



CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm 2, Đường số 11, Khu Công Nghiệp Tân Bình, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú - TP.HCM
Phone: 84 (08) 38162884 - 38162885 - 38162886 - Fax : 84 (08) 38162887
E-mail: alta@alta.com.vn Website: [//www.alta.com.vn](http://www.alta.com.vn)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ II – NĂM 2010

Lập ngày : 16/07/2010



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÍ II - NĂM 2010

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		103,680,395,347	118,061,252,414
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9,854,917,617	28,481,318,690
1. Tiền	111	V.01	9,854,917,617	20,481,318,690
2. Các khoản tương đương tiền	112			8,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	16,933,160,000	17,058,160,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		16,933,160,000	17,058,160,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20,429,294,337	26,612,801,010
1. Phải thu khách hàng	131		14,624,842,847	22,096,741,760
2. Trả trước cho người bán	132		690,099,000	3,692,910,325
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	5,545,427,819	1,823,520,721
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(431,075,329)	(1,000,371,796)
IV. Hàng tồn kho	140		55,191,317,183	44,917,406,161
1. Hàng tồn kho	141	V.04	55,191,317,183	44,917,406,161
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,271,706,210	991,566,553
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,161,199,170	278,829,065
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		98,171,721	333,531,489
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		12,335,319	379,205,999
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		151,228,819,501	146,544,577,365
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
II. Tài sản cố định	220		87,332,957,548	84,709,092,714
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	75,649,809,722	77,471,993,373
- Nguyên giá	222		127,462,131,164	127,500,851,428
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(51,812,321,442)	(50,028,858,055)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4,529,132,237	4,598,175,341
- Nguyên giá	228		6,588,894,293	6,463,444,293
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,059,762,056)	(1,865,268,952)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	7,154,015,589	2,638,924,000
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	36,404,536,593	37,238,354,772
- Nguyên giá	241		40,963,223,690	40,206,111,155
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(4,558,687,097)	(2,967,756,383)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		25,522,329,200	22,522,329,200
1. Đầu tư vào công ty con	251		20,700,000,000	17,700,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4,700,000,000	4,700,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	122,329,200	122,329,200
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,968,996,160	2,074,800,679
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1,968,996,160	2,074,800,679
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		254,909,214,848	264,605,829,779
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		52,615,827,128	63,115,775,627
I. Nợ ngắn hạn	310		51,781,452,976	63,095,279,227
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	36,735,527,604	38,003,294,861
2. Phải trả người bán	312		7,647,359,290	11,585,861,702
3. Người mua trả tiền trước	313		19,728,400	3,737,221,053
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1,505,349,428	430,882,277
5. Phải trả người lao động	315		589,553,213	1,343,141,687
6. Chi phí phải trả	316	V.17	579,955,723	496,667,308
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	4,143,044,756	7,498,210,339
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		560,934,562	

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
II. Nợ dài hạn	330		834,374,152	20,496,400
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		25,387,440	20,496,400
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		808,986,712	
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		202,293,387,720	201,490,054,152
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	202,293,387,720	201,036,086,109
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		53,562,130,000	53,562,130,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		145,825,164,443	145,825,164,443
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1,492,141,699	1,492,141,699
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(7,940,239,597)	(7,940,239,597)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(67,169,290)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		946,427,658	489,130,439
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,926,387,535	2,469,090,316
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5,481,375,982	5,205,838,099
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	453,968,043
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi				453,968,043
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		254,909,214,848	264,605,829,779

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số Cuối Quý	Số Đầu Năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1,388,433,438	497,812,616
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		2,504.89	156,198.15
- EUR		522.96	528.42

Lập ngày 16 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc



Nguyễn Thi An



Nguyễn Thị Xuân



Hoàng Văn Điều



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÍ II - NĂM 2010

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM 2010	NĂM 2009	NĂM 2010	NĂM 2009
1	2	3			6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	30,556,862,665	36,470,502,219	63,805,140,226	69,775,718,733
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		172,279,763	42,447,553	217,084,188	181,372,302
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		30,384,582,902	36,428,054,666	63,588,056,038	69,594,346,431
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	26,412,515,445	33,212,324,392	55,409,719,230	64,037,883,796
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3,972,067,457	3,215,730,274	8,178,336,808	5,556,462,635
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1,222,347,493	1,409,770,184	2,853,947,253	2,331,540,503
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	1,635,430,893	1,440,732,324	3,130,359,239	2,321,602,707
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		757,985,273	404,893,690	1,281,258,050	855,102,038
8. Chi phí bán hàng	24		322,903,643	329,200,104	632,151,558	551,251,099
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,031,047,661	701,149,186	1,924,986,186	1,711,688,871
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		2,205,032,753	2,154,418,844	5,344,787,078	3,303,460,461
11. Thu nhập khác	31		3,206,136,071	4,550,500,000	3,445,186,435	4,877,237,210
12. Chi phí khác	32		2,297,901,000	4,447,979,374	2,523,315,000	4,520,690,065
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		908,235,071	102,520,626	921,871,435	356,547,145
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3,113,267,824	2,256,939,470	6,266,658,513	3,660,007,606
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	785,236,304	259,395,871	1,039,150,373	471,243,719
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2,328,031,520	1,997,543,599	5,227,508,140	3,188,763,887
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		455	426	1,022	680

Lập ngày 16 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị An

Nguyễn Thị Xuân



Hoàng Văn Điều



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÍ II - NĂM 2010

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM 2010	NĂM 2009
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		6,266,658,513	3,660,007,606
2. Điều chỉnh cho các khoản			6,342,371,588	8,246,023,327
- Khấu hao TSCĐ	2		6,891,760,310	7,246,276,635
- Các khoản dự phòng	3		(569,296,467)	(59,927,047)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(1,261,350,305)	204,571,701
- Chi phí lãi vay	6		1,281,258,050	855,102,038
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		12,609,030,101	11,906,030,933
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		6,988,162,908	2,207,495,118
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(10,273,911,022)	(443,773,174)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(11,641,252,889)	(1,476,841,947)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(776,565,586)	564,650,580
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1,281,258,050)	(891,868,371)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			(467,390,288)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2,200,000,000	1,154,562,787
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2,408,961,207)	(1,043,995,137)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4,584,755,745)	11,508,870,501
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7,418,962,394)	(9,460,510,985)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		254,462,154	2,905,270,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(50,000,000)	(7,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		175,000,000	2,600,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3,000,000,000)	(4,960,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			18,410,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,264,509,769	839,856,974

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM 2010	NĂM 2009
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8,774,990,471)	(15,556,974,011)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(416,680,000)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		38,962,425,723	32,665,899,845
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(40,230,192,980)	(27,097,790,735)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3,582,207,600)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5,266,654,857)	5,568,109,110
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(18,626,401,073)	1,520,005,600
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		28,481,318,690	14,180,258,696
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31	9,854,917,617	15,700,264,296

Lập ngày 16 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thi An



Nguyễn Thị Xuân



Hoàng Văn Điều



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ II- NĂM 2010

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Văn Hóa Tân Bình là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Nghị định số 28/CP ngày 07/5/1996 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần và Quyết định số 3336/QĐ-UB-KT ngày 26/6/1998 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc công bố giá trị doanh nghiệp của Công ty Văn hoá dịch vụ tổng hợp Tân Bình và cho chuyển thể thành Công ty Cổ phần Văn hoá Tân Bình.

Trụ sở của Công ty tại: Lô II-3, Nhóm 2, Đường số 11, KCN Tân Bình, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú, TP.Hồ Chí Minh.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
- Nhà máy Sản xuất Xuất khẩu Alta	TP Hồ Chí Minh	Sản xuất túi xốp
- Xí nghiệp In tổng hợp Alta	TP Hồ Chí Minh	In ấn
- Xí nghiệp Sản xuất và In Bao bì cao cấp	TP Hồ Chí Minh	In ấn
- Trung tâm Quảng Cáo và Chế bản Điện tử	TP Hồ Chí Minh	Sản xuất phim
- Trung tâm Phát triển Sản phẩm	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh đồ chơi
- Trung tâm Sản xuất và Phát triển Băng đĩa nhạc Trùng Dương	TP Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh băng đĩa nhạc
- Trung tâm Văn hóa và Thương mại ALTA PLAZA	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh và cho thuê mặt bằng

Ngoài ra, Công ty còn có khối các Cửa hàng Dịch vụ Văn hóa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các công ty con sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
- Công ty TNHH MTV Ứng dụng Công nghệ & Dịch vụ Truyền Thông Âu Lạc	TP Hồ Chí Minh	Công nghệ, truyền thông
- Công ty TNHH MTV Alta - Tân Đức	Tỉnh Long An	Sản xuất, dịch vụ
- Công Ty Cổ Phần Công nghệ Môi trường Hoa Hướng Dương (SUNET)	TP Hồ Chí Minh	Sản xuất, dịch vụ

Công ty có các công ty liên doanh, liên kết sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
- Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc	TP Hồ Chí Minh	In ấn, quảng cáo
- Công ty Cổ phần Y Khoa Song An	TP Hồ Chí Minh	Y tế, bệnh viện

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất, thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

- + SX ngành in, ngành bao bì giấy, ngành bao bì nhựa, ngành khăn giấy ...
- + SX ngành hóa chất nhựa, hạt nhựa màu
- + Sản xuất băng đĩa nhạc
- + Kinh doanh thương mại, dịch vụ

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 07 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Quyền sử dụng đất	48 năm

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như tài sản cố định khác của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập; chi phí trước hoạt động
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được chia cho các nhà đầu tư thông qua đại hội đồng cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của đại hội cổ đông thường niên.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Trong năm 2010, Thuế suất thuế TNDN Công ty đang áp dụng là 25%. Riêng dự án rạp chiếu phim Alta 4D Max Suối Tiên Công ty được giảm 50% thuế TNDN với mức thuế suất áp dụng là 10%. Dự án nâng cao năng suất xưởng Bao bì nhựa được miễn thuế TNDN theo hướng dẫn tại Thông Tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài Chính.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh :

1- Tiền và các khoản tương đương tiền:

Khoản mục	30/06/2010	01/01/2010
- Tiền mặt	7,053,477,345	9,776,769,280
- Tiền gửi ngân hàng	2,801,440,272	10,704,549,410
- Các khoản tương đương tiền		8,000,000,000
Cộng	9,854,917,617	20,481,318,690

"Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :

Khoản mục	30/06/2010	01/01/2010
- Đầu tư ngắn hạn khác	16,933,160,000	17,058,160,000
+ <i>Nguyễn Xuân Sơn</i>	300,000,000	400,000,000
+ <i>Cty TNHH Bảo Thư</i>	2,500,000,000	2,500,000,000
+ <i>Phạm ngọc Thư</i>	1,750,000,000	1,750,000,000
+ <i>Phạm Đức Minh</i>	3,280,000,000	3,280,000,000
+ <i>Lê Thị Hồng Châu</i>	4,120,000,000	4,120,000,000
+ <i>Cty TNHH SX - TM - DV Việt Kinh Thương</i>	2,358,160,000	2,358,160,000
+ <i>Cty TNHH SX TM DV Bách hợp</i>	2,500,000,000	2,500,000,000
+ <i>Đào Thu Thủy</i>	75,000,000	150,000,000
+ <i>Nguyễn Đức Huy</i>	50,000,000	
Cộng	16,933,160,000	17,058,160,000

3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Khoản mục	30/06/2010	01/01/2010
- Phải thu khác	5,545,427,819	1,823,520,721
Cộng	5,545,427,819	1,823,520,721

4- Hàng tồn kho:

Khoản mục	30/06/2010	01/01/2010
- Nguyên liệu, vật liệu	35,415,514,475	26,656,406,156
- Công cụ, dụng cụ	1,096,809,297	859,745,843
- Chi phí SX, KD dở dang	1,143,337,277	1,109,995,618
- Thành phẩm	16,511,097,695	15,003,840,569
- Hàng hóa	1,024,558,439	1,287,417,975
Cộng	55,191,317,183	44,917,406,161

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	22,473,624,035	103,064,312,427	403,889,014	1,452,767,852	106,258,100	<u>127,500,851,428</u>
- Mua trong kỳ		2,778,329,067	73,227,273	277,037,818		3,128,594,158
- Đầu tư XDCB hoàn thành	624,532,318					624,532,318
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		(3,569,427,693)		(222,419,047)		(3,791,846,740)
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	23,098,156,353	102,273,213,801	477,116,287	1,507,386,623	106,258,100	<u>127,462,131,164</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	6,672,805,561	42,322,418,390	200,306,692	814,732,248	18,595,164	<u>50,028,858,055</u>
- Khấu hao trong kỳ	741,135,812	4,168,315,784	38,821,085	152,750,906	5,312,904	5,106,336,491
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		(3,100,454,057)		(222,419,047)		(3,322,873,104)
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	7,413,941,373	43,390,280,117	239,127,777	745,064,107	23,908,068	51,812,321,442
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu						
- Tại ngày đầu kỳ	15,800,818,474	60,741,894,037	203,582,322	638,035,604	87,662,936	77,471,993,373
- Tại ngày cuối kỳ	15,684,214,980	58,882,933,684	237,988,510	762,322,516	82,350,032	75,649,809,722

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ	6,237,885,093	198,332,000	27,227,200	<u>6,463,444,293</u>
- Mua trong kỳ		125,450,000		
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				
- Tăng do hợp nhất kinh doanh				
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	6,237,885,093	323,782,000	27,227,200	<u>6,588,894,293</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1,731,534,317	111,612,550	22,122,085	<u>1,865,268,952</u>
- Khấu hao trong kỳ	176,073,986	15,015,720	3,403,398	194,493,104
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	1,907,608,303	126,628,270	25,525,483	<u>2,059,762,056</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
- Tại ngày đầu kỳ	4,506,350,776	86,719,450	5,105,115	4,598,175,341
- Tại ngày cuối kỳ	4,330,276,790	197,153,730	1,701,717	<u>4,529,132,237</u>

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Khoản mục	30/06/2010	01/01/2010
Trong đó: Những công trình lớn :		
+ Trung Tâm thương mại Lạc Hồng (ALTA PLAZA)		
* Xây dựng Tòa nhà ALTA PLAZA		
* Rạp phim 3D Turboride (Tầng 4)	330,260,000	817,409,660
* Bar - Café OKUL (Tầng 5)		
* Đại Lý Nhận Lệnh TVSI - ALTA (Tầng 4)		
* Khu vui chơi giải trí Laser Game (Tầng 4)		
+ Dự án cao ốc văn phòng tại 284-286 Hoàng Văn Thụ - Q. TB	6,740,307,589	1,156,943,952
+ Thương quyền dây chuyền SX Composite		234,180,000
+ Chi phí nâng cấp TSCĐ dở dang	83,448,000	225,414,000
+ Chi phí xây dựng xưởng Đan Việt		204,976,388
Cộng	7,154,015,589	2,638,924,000

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	40,206,111,155	757,112,535		<u>40,963,223,690</u>
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng	40,206,111,155	757,112,535		40,963,223,690
Giá trị hao mòn lũy kế	2,967,756,383	1,590,930,714		<u>4,558,687,097</u>
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng	2,967,756,383	1,590,930,714		4,558,687,097
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	37,238,354,772	(833,818,179)		<u>36,404,536,593</u>
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng	37,238,354,772	(833,818,179)		36,404,536,593

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Khoản mục	30/06/2010	01/01/2010
a/. Đầu tư vào công ty con	20,700,000,000	17,700,000,000
+ Công ty TNHH Một thành viên Ứng dụng Công nghệ & Dịch vụ Truyền Thông Áu Lạc	5,000,000,000	2,000,000,000
+ Công ty TNHH Một thành viên Alta - Tân Đức	10,600,000,000	10,600,000,000
+ Công Ty Cổ Phần Công nghệ Môi trường Hoa Hướng Dương (SUNET)	5,100,000,000	5,100,000,000
b/. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	4,700,000,000	4,700,000,000
+ Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Áu Lạc	4,700,000,000	4,700,000,000
Cộng	25,400,000,000	22,400,000,000

c - Đầu tư dài hạn khác	30/06/2010		01/01/2010	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư cổ phiếu				
+ Mua cổ phiếu Công Ty Dược Phẩm Đồng Nai	7,315	62,829,200	7,315	62,829,200
+ Mua cổ phiếu Công Ty CP Giấy Lẻ Hoa	5,450	59,500,000	5,450	59,500,000
Cộng	12,765	122,329,200	12,765	122,329,200

14- Chi phí trả trước dài hạn

Khoản mục	30/06/2010	01/01/2010
- Chi phí xây dựng các chương trình ca nhạc	86,163,137	44,980,888
- Chi phí CCDC có giá trị lớn chờ phân bổ	14,810,606	16,529,511
- Chi phí trả trước cho dự án thẻ Đan Việt	314,688,896	120,055,260
- Chi phí trả trước cho dự án ly giấy		41,147,568
- Chi phí chờ phân bổ TT TM Lạc Hồng (ALTA PLAZA)	575,104,740	818,028,348
- Giá trị còn lại của TSCĐ do phá dỡ	978,228,781	1,034,059,104
Cộng	1,968,996,160	2,074,800,679

15- Vay và nợ ngắn hạn

Khoản mục	30/06/2010	01/01/2010
- Vay ngắn hạn (VNĐ)	3,477,470,000	
+ Ngân hàng Á Châu	2,600,000,000	
+ Ngân hàng Ngoại Thương	877,470,000	
- Vay ngắn hạn (USD)	33,258,057,604	38,003,294,861
+ Ngân hàng Á Châu	16,972,940,930	11,704,152,229
+ Ngân hàng Ngoại Thương	16,285,116,674	26,299,142,632
Cộng	36,735,527,604	38,003,294,861

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	30/06/2010	01/01/2010
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	5,959,770
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,435,528,724	396,378,351
- Thuế thu nhập cá nhân	69,820,704	28,544,156
C ộng	1,505,349,428	430,882,277

17- Chi phí phải trả

Khoản mục	30/06/2010	01/01/2010
- Trích trước chi phí Tiền thuê mặt bằng	249,092,647	194,335,349
- Trích trước chi phí Điện SX tháng 06/2010	153,492,954	121,978,136
- Trích lãi	166,724,667	166,724,667
- Chi phí khác	10,645,455	13,629,156
C ộng	579,955,723	496,667,308

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Khoản mục	30/06/2010	01/01/2010
- Kinh phí công đoàn	24,040	-
- Bảo hiểm xã hội	35,698,938	80,156,440
- Bảo hiểm y tế	11,168,172	-
- Doanh thu chưa thực hiện	808,986,712	-
- Cổ tức phải trả đợt cuối năm 2009		1,642,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,096,153,606	7,416,411,899
Cộng	4,952,031,468	7,498,210,339

20- Vay và nợ dài hạn

Khoản mục	30/06/2010	01/01/2010
a - Vay dài hạn		-
b - Nợ dài hạn		
C ộng		-

22- Vốn chủ sở hữu*a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lãi sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Tổng Cộng
1	2	3	4	5	6	7	9		10
Số dư đầu năm trước	49,339,050,000	1,492,141,699	145,814,255,352	(7,938,039,597)	489,130,439	2,272,132,596	4,332,926,927	0	195,801,597,416
- Tăng vốn trong năm trước	4,223,080,000								4,223,080,000
- Lãi trong năm trước							8,048,664,332		8,048,664,332
- Tăng khác			10,909,091	(2,200,000)		537,874,580			546,583,671
- Giảm trong năm trước									-
- Lỗ trong năm trước									-
- Giảm khác						(340,916,860)	(7,175,753,160)	(67,169,290)	(7,583,839,310)
Số dư cuối năm trước									
Số dư đầu năm nay	53,562,130,000	1,492,141,699	145,825,164,443	(7,940,239,597)	489,130,439	2,469,090,316	5,205,838,099	(67,169,290)	201,036,086,109
- Tăng vốn trong năm nay									-
- Lãi trong năm nay							5,227,508,140		5,227,508,140
- Tăng khác					457,297,219	457,297,219			914,594,438
- Giảm trong năm nay							(4,951,970,257)	67,169,290	(4,884,800,967)
- Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác									-
									-
Số dư cuối kỳ	53,562,130,000	1,492,141,699	145,825,164,443	(7,940,239,597)	946,427,658	2,926,387,535	5,481,375,982	0	202,293,387,720

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Khoản mục	30/06/2010	01/01/2010
- Vốn góp của Nhà nước	6,519,830,000	6,519,830,000
- Vốn góp của đối tượng khác	47,042,300,000	47,042,300,000
Cộng	53,562,130,000	53,562,130,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ : **241.815 cp**

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Khoản mục	30/06/2010	01/01/2010
* Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	53,562,130,000	49,339,050,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	4,223,080,000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	53,562,130,000	53,562,130,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3,582,207,600	6,100,004,000

d- Cổ phiếu

Khoản mục	30/06/2010	01/01/2010
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,356,213	5,356,213
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,356,213	5,356,213
+ Cổ phiếu phổ thông	5,356,213	5,356,213
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	241,815	241,815
+ Cổ phiếu phổ thông	241,815	241,815
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,114,398	5,114,398
+ Cổ phiếu phổ thông	5,114,398	5,114,398
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10,000	10,000

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

Khoản mục	30/06/2010	01/01/2010
- Quỹ đầu tư phát triển	946,427,658	489,130,439
- Quỹ dự phòng tài chính	2,926,387,535	2,469,090,316
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		453,968,043
Cộng	3,872,815,193	3,412,188,798

25- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Khoản mục	30/06/2010	30/06/2009
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	63,805,140,226	69,775,718,733
+ Doanh thu bán hàng	52,762,928,779	58,868,013,141
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	11,042,211,447	10,907,705,592
- Các khoản giảm trừ doanh thu	217,084,188	138,924,749
+ Giảm giá hàng bán		114,837,030
+ Hàng bán bị trả lại	217,084,188	66,535,272
- Doanh thu thuần	63,588,056,038	69,594,346,431
Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	52,545,844,591	58,801,477,869
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	11,042,211,447	10,792,868,562

28- Giá vốn hàng bán:

Khoản mục	30/06/2010	30/06/2009
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã cung cấp	48,351,856,444	55,222,276,170
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7,057,862,786	8,815,607,626
Cộng	55,409,719,230	64,037,883,796

29- Doanh thu hoạt động tài chính:

Khoản mục	30/06/2010	30/06/2009
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,274,986,669	750,830,846
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	188,000,000	189,712,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,390,960,584	1,390,997,657
Cộng	2,853,947,253	2,331,540,503

30- Chi phí tài chính:

Khoản mục	30/06/2010	30/06/2009
- Lãi tiền vay	1,281,258,050	855,102,038
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,849,101,189	1,466,500,669
Cộng	3,130,359,239	2,321,602,707

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành :

Khoản mục	30/06/2010	30/06/2009
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,039,150,373	471,243,719
Cộng	1,039,150,373	471,243,719

33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

Khoản mục	30/06/2010	30/06/2009
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	42,452,621,910	48,456,809,404
- Chi phí nhân công	5,173,291,895	5,161,542,553
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6,891,760,310	7,246,276,635
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,439,258,152	3,822,710,278
- Chi phí khác bằng tiền	1,023,289,036	893,687,437
Cộng	58,980,221,303	65,581,026,307

34. Nghiệp Vụ Và Số Dư Các Bên Liên Quan

Trong 6 tháng đầu năm, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	6Tháng /Năm 2010 VND	Năm trước VND
Góp vốn vào công ty			
<i>Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc</i>	<i>Công ty liên kết</i>		4,700,000,000
Doanh thu bán hàng			
<i>Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc</i>	<i>Công ty liên kết</i>	733,175,122	1,089,434,795
Mua hàng			
<i>Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc</i>	<i>Công ty liên kết</i>	78,055,000	78,055,000
Cổ tức nhận được			
<i>Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc</i>	<i>Công ty liên kết</i>	188,000,000	188,000,000
Phải thu			
<i>Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc</i>	<i>Công ty liên kết</i>	253,159,111	620,546,940
Phải trả			
<i>Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc</i>	<i>Công ty liên kết</i>	50,792,500	79,509,990

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến 30/06/2009

Điều chỉnh bút toán chênh lệch tỷ giá năm 2009, do đó một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay

Chỉ tiêu	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	430,964,197	824,522,074
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	(66,885,288)	(1,170,673,115)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	5,494,293,999	5,915,702,127

Lập ngày 16 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị An

Nguyễn Thị Xuân

Hoàng Văn Điều